

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN C  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 449/2018/HNGĐ-ST

Ngày 27-9-2018

V/v tranh chấp về ly hôn giữa anh

Đ và chị H

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C, TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Hồng Thi.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Ngọc Bờ

2. Ông Nguyễn Hoàng Tuấn

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Ngọc Trung – Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Công Ninh – Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 267/2018/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 5 năm 2018 về việc “Tranh chấp ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 171/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1976, địa chỉ cư trú: Tổ 05, ấp Long Châu, xã T, huyện C, tỉnh An Giang (có mặt).

**- Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1981, địa chỉ cư trú: Tổ 04, ấp Thanh Hòa, xã T, huyện C, tỉnh An Giang (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 22 tháng 5 năm 2018 và trong quá trình hòa giải, xét xử, nguyên đơn anh Nguyễn Văn Đ trình bày:*

Về hôn nhân: Anh và chị H kết hôn vào năm 2001, vợ chồng chung sống đến nay không có đăng ký kết hôn. Cuộc sống vợ chồng ban đầu hạnh phúc, nhưng dần về sau phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống,

anh và chị H ly thân từ tháng 5 năm 2017 đến nay. Cuộc sống vợ chồng không thể hàn gắn chung sống lâu dài với nhau được nữa. Anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị Nguyễn Thị H.

Về con chung: Có 02 con tên Nguyễn Thị Mỹ Duyên, sinh ngày 27 tháng 02 năm 2002 và Nguyễn Thị Trúc Linh, sinh ngày 01 tháng 11 năm 2005, hiện 02 con đang sống chung với anh. Anh yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung, anh không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

Đối với bị đơn chị Nguyễn Thị H, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác nhưng chị H vẫn vắng mặt không lý do, nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của chị H.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu xin được ly hôn.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với người tham gia tố tụng là nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Đối với bị đơn Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng khác nhưng chị H vẫn vắng mặt không lý do nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định của pháp luật.

Về nội dung: Vợ chồng anh Đ và chị H kết hôn năm 2001 nhưng không đăng ký kết hôn là không phù hợp pháp luật tại Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Hơn nữa, quá trình chung sống anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm và ly thân hơn 01 năm. Do đó, anh Đ yêu cầu ly hôn là có cơ sở, nhưng do anh chị không đăng ký kết hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Đ và chị H.

Về con chung: Anh Đ yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung, hai cháu cũng có nguyện vọng được sống chung với cha, để ổn định tinh thần, sinh sống học tập của các cháu, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận giao 02 cháu Mỹ Duyên và Trúc Linh cho anh Đ nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Đ không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên không xem xét.

Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm: Giấy khai sinh (bản sao) của Nguyễn Thị Mỹ Duyên; Giấy khai sinh (bản sao) của Nguyễn Thị Trúc Linh; Giấy chứng minh nhân dân anh Nguyễn Văn Đ (bản sao); Sổ hộ khẩu gia đình (photo).

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Tranh chấp của các đương sự là về ly hôn, bị đơn có địa chỉ thường trú tại địa bàn huyện C, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Đối với bị đơn chị Nguyễn Thị H đã được Tòa án tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng và được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không lý do, nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp quy định pháp luật tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hôn nhân: Anh Đ và chị H kết hôn vào năm 2001, vợ chồng chung sống đến nay không có đăng ký kết hôn. Cuộc sống vợ chồng ban đầu hạnh phúc, nhưng dần về sau phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng anh chị ly thân đã lâu. Nay anh Đ cho rằng tình cảm không còn, anh yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị H.

Xét, quan hệ hôn nhân của anh Đ và chị H, Hội đồng xét xử nhận định: Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành xác minh địa chỉ nơi cư trú, tình trạng hôn nhân của anh chị thì được chính quyền địa phương xác nhận chị H có đi làm ăn ở xa, có về thăm nhà, còn về mâu thuẫn gia đình thì địa phương không biết. Anh Đ và chị H chung sống một thời gian dài nhưng không đăng ký kết hôn là không phù hợp quy định pháp luật tại Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 nên không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Hơn nữa, quá trình chung sống anh chị phát sinh mâu thuẫn và ly thân đã lâu nên anh Đ yêu cầu ly hôn với chị H là có cơ sở, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh Đ, nhưng do anh chị không đăng ký kết hôn nên Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Đ và chị H như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

[2.2] Về con chung: Có 02 con tên Nguyễn Thị Mỹ Duyên, sinh ngày 27 tháng 02 năm 2002 và Nguyễn Thị Trúc Linh, sinh ngày 01 tháng 11 năm 2005, hiện 02 con đang sống chung với anh. Anh Đ yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng 02 con chung. Đồng thời, tại 02 Bản tự khai ngày 18/6/2018 hai cháu có nguyện vọng được sống chung với anh Đ. Xét yêu cầu của anh Đ và nguyện vọng của 02 cháu, để ổn định tinh thần, sinh sống học tập của các cháu, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 giao 02 cháu Mỹ

Duyên và Trúc Linh cho anh Đ được trực tiếp nuôi dưỡng. Chị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[2.3] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Đ không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Anh Nguyễn Văn Đ phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002284 ngày 31 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 14, Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Văn Đ và chị Nguyễn Thị H.

2. Về nuôi con chung: Giao hai cháu tên Nguyễn Thị Mỹ Duyên, sinh ngày 27 tháng 02 năm 2002 và Nguyễn Thị Trúc Linh, sinh ngày 01 tháng 11 năm 2005 cho anh Nguyễn Văn Đ được trực tiếp nuôi dưỡng. Chị H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Đ không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về tài sản chung và nợ chung: Không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Anh Nguyễn Văn Đ phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí

đã nộp theo biên lai thu số: 0002284 ngày 31 tháng 5 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Thị Hồng Thi**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ**

**CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Ngọc Bờ Nguyễn Hoàng Tuấn**

**Lê Thị Hồng Thi**

**HỘI THẨM NHÂN DÂN**

**CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thanh Tiên Trần Thị Kim Bình**

**Lê Thị Hồng Thi**

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh An Giang;

**TÒA**

- VKSND huyện C;

- Chi cục THADS huyện C;

- UBND xã Đào Hữu Cảnh;

- Các đương sự (để thi hành);

- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN**

**Lê Thị Hồng Thi**



**HỘI THẨM NHÂN DÂN**

**CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thanh Tiên Trần Thị Kim Bình**

**Lê Thị Hồng Thi**

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh An Giang;

**TÒA**

- VKSND huyện C;

- Chi cục THADS huyện C;

- UBND xã Bình Mỹ;

- Các đương sự (để thi hành);

- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN**

**Lê Thị Hồng Thi**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN**  
**NAM**  
**HUYỆN C**  
**TỈNH AN GIANG**

---

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

---

*C, ngày 26 tháng 01 năm 2015*

### **BIÊN BẢN NGHỊ ÁN**

Về “T/c về ly hôn”, giữa:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Thanh Tùng, sinh năm 1984
2. Bị đơn: Chị Phan Thị Thi, sinh năm 1992

Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc Phi

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Nghi Bình; Ông Huỳnh Công Tấn

Sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử thống nhất như sau:

\* Về quan hệ pháp luật: “tranh chấp về ly hôn”: Thống nhất 3/3

\* Về áp dụng pháp luật: điểm b Điều 199, khoản 3 Điều 202, khoản 4 Điều 131, khoản 1 Điều 245 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 8 Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án: Thống nhất 3/3

\* Về nội dung:

- Anh Lê Thanh Tùng được ly hôn với chị Phan Thị Thi: Thống nhất 3/3
- Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Sẽ giải quyết thành vụ án khác khi đương sự có yêu cầu: Thống nhất 3/3.
- Về án phí: Anh Tùng phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 200.000đ, được trừ vào 200.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001166 ngày 02 tháng 10 năm 2014 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt thì thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc được niêm yết: Thống nhất 3/3

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự: Thống nhất 3/3.

Các Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Nghi Bình

Huỳnh Công Tấn

Ngô Ngọc Phi